

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14,529,452,408	13,587,916,841	28,388,430,214	27,031,441,381
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu :	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,529,452,408	13,587,916,841	28,388,430,214	27,031,441,381
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	10,061,907,109	9,637,817,892	18,781,785,540	17,829,040,554
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,467,545,299	3,950,098,949	9,606,644,674	9,202,400,827
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	582,673,540	827,459,842	1,193,207,557	1,719,542,380
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	1,166,190	104,656,351	7,556,916	116,696,113
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	104,513,889	-	104,513,889
8 . Chi phí bán hàng	25		12,000,000	-	133,830,000	8,430,000
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,806,189,649	4,083,182,162	7,496,729,369	7,863,769,347
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		1,230,863,000	589,720,278	3,161,735,946	2,933,047,747
11 . Thu nhập khác	31		-	9,951,000	-	50,208,000
12 . Chi phí khác	32		-	-	-	-
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	9,951,000	-	50,208,000
14 . Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,230,863,000	599,671,278	3,161,735,946	2,983,255,747
15 . Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	252,606,261	92,546,891	640,081,054	92,546,891
16 . Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		978,256,739	507,124,387	2,521,654,892	2,890,708,856
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		40	21	103	118
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thái
Nguyễn Lạc Thái



Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : đồng VN

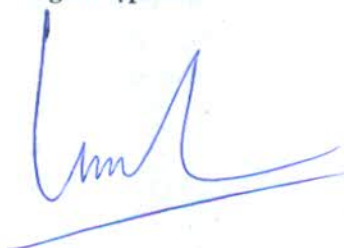
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30,351,367,675	28,134,999,688
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,177,146,394)	(22,599,294,937)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,456,721,214)	(7,855,678,141)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(104,513,889)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(644,207,080)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,351,229,469	2,015,378,584
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,375,998,540)	(6,160,372,054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		7,692,730,996	(7,213,687,829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,310,850,358)	(237,189,168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,105,880,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		26,739,520,000	32,324,646,576
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352,216,887	396,695,579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,675,006,529	3,984,152,987
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		15,367,737,525	(3,229,534,842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,734,270,324	4,916,608,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(4,944)	227,827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	20,102,002,905	1,687,301,100

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thái
Nguyễn Lạc Thái



Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

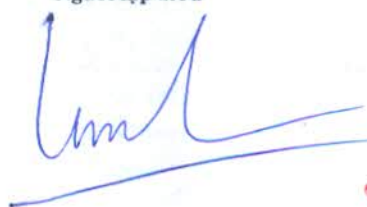
Quý II năm 2017


Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,161,735,946	2,983,255,747
2. Điều chỉnh cho các khoản			4,169,430,322	3,527,543,173
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,347,925,384	5,131,619,766
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,109,325	1,048,363
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,179,604,387)	(1,709,638,845)
- Chi phí lãi vay	06		-	104,513,889
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,331,166,268	6,510,798,920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		533,225,937	(623,267,638)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		620,384	(1,190,165)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		460,025,729	(12,601,419,487)
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)			-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(632,307,322)	250,111,510
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(104,513,889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(644,207,080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,692,730,996	(7,213,687,829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,310,850,358)	(237,189,168)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,105,880,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		26,739,520,000	32,324,646,576
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352,216,887	396,695,579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,675,006,529	3,984,152,987
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		15,367,737,525	(3,229,534,842)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,734,270,324	4,916,608,115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(4,944)	227,827
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		20,102,002,905	1,687,301,100

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Lạc Hải



Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2017
Tổng Giám đốc


Mai Đình Vũ

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	279,066,428	-	5,194,095,141	5,139,101,097	334,060,472	-
1111	279,066,428	-	5,194,095,141	5,139,101,097	334,060,472	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	4,577,587,140	-	28,798,292,851	30,292,007,361	3,083,872,630	-
1121	4,566,358,635	-	28,798,292,851	30,292,002,417	3,072,649,069	-
1122	11,228,505	-	-	4,944	11,223,561	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	35,991,800,000	-	18,684,069,803	13,739,520,000	40,936,349,803	-
1281	35,991,800,000	-	18,684,069,803	13,739,520,000	40,936,349,803	-
1282	-	-	-	-	-	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	7,968,426,674	-	15,947,111,957	17,168,903,173	6,746,635,458	-
133	-	-	563,522,739	563,522,739	-	-
1331	-	-	550,131,993	550,131,993	-	-
1332	-	-	13,390,746	13,390,746	-	-
136	-	-	-	-	-	-
1361	-	-	-	-	-	-
1362	-	-	-	-	-	-
1363	-	-	-	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-
138	1,295,716,512	-	608,382,344	270,224,969	1,633,873,887	-
1381	-	-	-	-	-	-
1385	-	-	-	-	-	-
1388	1,295,716,512	-	608,382,344	270,224,969	1,633,873,887	-
141	237,800,000	-	438,649,850	411,249,850	265,200,000	-
152	3,840,000	-	-	-	3,840,000	-
153	1,707,821	-	2,800,000	840,000	3,667,821	-
1531	1,707,821	-	2,800,000	840,000	3,667,821	-
1532	-	-	-	-	-	-
1533	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-
154	-	-	9,666,761,707	9,666,761,707	-	-
156	-	-	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-
211	291,386,753,259	-	133,907,465	-	291,520,660,724	-
2111	273,929,872,436	-	133,907,465	-	274,063,779,901	-
2112	1,260,331,544	-	-	-	1,260,331,544	-
2113	16,164,476,926	-	-	-	16,164,476,926	-
2114	32,072,353	-	-	-	32,072,353	-
2115	-	-	-	-	-	-
2118	-	-	-	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	124,322,462,582	-	2,690,337,550	-	127,012,800,132
2141	-	109,459,598,339	-	2,295,192,148	-	111,754,790,487
2147	-	14,862,864,243	-	395,145,402	-	15,258,009,645
217	22,789,096,803	-	-	-	22,789,096,803	-
221	-	-	-	-	-	-
228	13,500,000,000	-	-	-	13,500,000,000	-
2281	13,500,000,000	-	-	-	13,500,000,000	-
2288	-	-	-	-	-	-
229	-	1,174,452,789	-	-	-	1,174,452,789
2291	-	-	-	-	-	-



TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2292	-	-	-	-	-	-
2293	-	1,174,452,789	-	-	-	1,174,452,789
2294	-	-	-	-	-	-
241	200,881,818	-	827,223,540	827,223,540	200,881,818	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	200,881,818	-	-	-	200,881,818	-
2413	-	-	827,223,540	827,223,540	-	-
242	180,281,587	-	1,024,315,830	202,150,914	1,002,446,503	-
243	-	-	-	-	-	-
244	-	-	-	-	-	-
331	382,845,229	-	2,547,356,663	2,098,175,419	832,026,473	-
333	247,739,758	1,081,438,874	3,001,393,477	2,374,768,235	41,613,050	248,686,924
3331	-	417,414,674	1,587,495,927	1,413,901,674	-	243,820,421
3333	-	-	-	-	-	-
3334	247,739,758	-	-	252,606,261	-	4,866,503
3335	-	-	41,613,050	-	41,613,050	-
3337	-	664,024,200	1,372,284,500	708,260,300	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	3,532,328,832	4,346,704,967	5,062,130,247	-	4,247,754,112
3341	-	3,532,328,832	3,724,058,183	4,439,483,463	-	4,247,754,112
3348	-	-	622,646,784	622,646,784	-	-
335	-	966,745,459	966,745,459	1,163,863,057	-	1,163,863,057
336	-	-	-	-	-	-
338	-	484,146,991	868,682,051	862,979,247	-	478,444,187
3381	-	-	-	-	-	-
3382	-	30,638,601	32,000,000	27,265,138	-	25,903,739
3383	-	21,909,584	345,491,505	351,069,018	-	27,487,097
3384	-	-	59,470,683	59,470,683	-	-
3385	-	-	-	-	-	-
3386	-	-	26,331,344	26,331,344	-	-
3387	-	308,843,064	405,388,519	398,843,064	-	302,297,609
3388	-	122,755,742	-	-	-	122,755,742
341	-	-	-	-	-	-
3411	-	-	-	-	-	-
3412	-	-	-	-	-	-
343	-	-	-	-	-	-
344	-	616,000,000	144,000,000	252,000,000	-	724,000,000
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
3521	-	-	-	-	-	-
3522	-	-	-	-	-	-
3523	-	-	-	-	-	-
3524	-	-	-	-	-	-
353	-	-	-	-	-	-
3531	-	-	-	-	-	-
3532	-	-	-	-	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	-	-	-	-	-
411	-	245,390,490,000	-	-	-	245,390,490,000
4111	-	245,390,490,000	-	-	-	245,390,490,000
41111	-	245,390,490,000	-	-	-	245,390,490,000
41112	-	-	-	-	-	-
4112	-	-	-	-	-	-
4113	-	-	-	-	-	-
4118	-	-	-	-	-	-
412	-	-	-	-	-	-
413	-	-	231,640	231,640	-	-
414	-	-	-	-	-	-
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-


 CÔNG TY CỔ PHẦN
 NGÂN HÀNG
 A-TRANG
 NG - T. KỲ

TK	ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		CUỐI KỶ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
419	-	-	-	-	-	-
421	67,920,651	1,543,398,153	482,337,266	1,460,594,005	67,920,651	2,521,654,892
4211	67,920,651	-	-	-	67,920,651	-
4212	-	1,543,398,153	482,337,266	1,460,594,005	-	2,521,654,892
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	14,529,452,408	14,529,452,408	-	-
515	-	-	582,673,540	582,673,540	-	-
521	-	-	-	-	-	-
5211	-	-	-	-	-	-
5212	-	-	-	-	-	-
5213	-	-	-	-	-	-
621	-	-	82,083,600	82,083,600	-	-
622	-	-	1,749,747,824	1,749,747,824	-	-
627	-	-	8,025,534,134	8,025,534,134	-	-
6271	-	-	1,555,063,683	1,555,063,683	-	-
6272	-	-	569,834,148	569,834,148	-	-
6273	-	-	5,061,818	5,061,818	-	-
6274	-	-	2,159,266,282	2,159,266,282	-	-
6277	-	-	3,736,308,203	3,736,308,203	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	10,061,907,109	10,061,907,109	-	-
635	-	-	1,166,190	1,166,190	-	-
641	-	-	12,000,000	12,000,000	-	-
642	-	-	3,806,189,649	3,806,189,649	-	-
6421	-	-	2,072,102,910	2,072,102,910	-	-
6422	-	-	43,405,624	43,405,624	-	-
6423	-	-	32,945,455	32,945,455	-	-
6424	-	-	135,925,866	135,925,866	-	-
6425	-	-	708,260,300	708,260,300	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	187,683,819	187,683,819	-	-
6428	-	-	625,865,675	625,865,675	-	-
711	-	-	-	-	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	252,606,261	252,606,261	-	-
8211	-	-	252,606,261	252,606,261	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	15,594,463,214	15,594,463,214	-	-
	379,111,463,680	379,111,463,680	148,944,408,679	148,944,408,679	382,962,146,093	382,962,146,093



Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Lập biểu
[Signature]

Kế toán trưởng
[Signature]
Nguyễn Lạc Châu

Tổng Giám đốc
[Signature]
Mai Đình Vũ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2017

tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		55,996,406,323	48,653,058,891
I. Tiền	110	VI.1	20,102,002,905	4,734,270,324
1. Tiền	111		3,417,933,102	2,634,270,324
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,684,069,803	2,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	24,252,280,000	32,885,920,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,252,280,000	32,885,920,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,397,098,784	10,240,440,101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	6,830,082,682	6,062,583,137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,834,337,120	3,018,987,233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1,907,131,771	2,333,322,520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,174,452,789)	(1,174,452,789)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7,507,821	8,128,205
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	7,507,821	8,128,205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		237,516,813	784,300,261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	195,903,763	149,085,710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	41,613,050	635,214,551
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		201,804,381,953	205,538,033,284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		179,765,870,237	185,394,033,271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	179,765,870,237	185,394,033,271
- Nguyên giá	222		291,520,660,724	292,612,429,789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111,754,790,487)	(107,218,396,518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	7,531,087,158	6,222,064,724
- Nguyên giá	231		22,789,096,803	20,668,542,954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(15,258,009,645)	(14,446,478,230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200,881,818	200,881,818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200,881,818	200,881,818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13,500,000,000	13,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	13,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13,500,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		806,542,740	221,053,471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	806,542,740	221,053,471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		257,800,788,276	254,191,092,175
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9,956,564,035	8,868,522,826
I. Nợ ngắn hạn	310		9,956,564,035	8,868,522,826
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.12	3,002,310,647	3,014,843,292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83,447,224	6,141,124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	248,686,924	699,930,513
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	4,247,754,112	3,813,359,591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	1,163,863,057	554,669,796
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		302,297,609	305,024,882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	908,204,462	474,553,628
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		247,844,224,241	245,322,569,349
I- Vốn chủ sở hữu	410		247,844,224,241	245,322,569,349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	245,390,490,000	245,390,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245,390,490,000	245,390,490,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư và phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,453,734,241	(67,920,651)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,475,477,502	(67,920,651)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		978,256,739	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		257,800,788,276	254,191,092,175



Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Lạc Hải



[Signature]
Mai Đình Vũ

CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
05 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý II năm 2017**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ khai thác cảng
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực
 - Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ
 - Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng thông qua Cảng ...

* Tổng số nhân viên : 111 người (Trong đó : Nhân viên quản lý : 27 người)
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Cổ đông lớn:
 - + UBND tỉnh Khánh Hòa nắm giữ 61,41% vốn điều lệ từ 13/6/2016
 - + Công ty CP Vinpearl nắm giữ 30,53% vốn điều lệ từ 22/12/2016
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính
Công ty áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2015.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng :
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính đã ban hành có hiệu lực
- Hình thức kế toán áp dụng : NHẬT KÝ CHỨNG TỪ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỉ giá của ngân hàng Công thương Khánh Hòa công bố tại ngày giao dịch và xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày lập báo cáo tài chính hàng năm theo tỷ giá NH Công thương và tuân thủ theo chuẩn mực Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thông tư 200/2014/TT-BTC.

* Tỷ giá sử dụng qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2016 :	22,710
	30/6/2017 :	22,700
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính



Tuân thủ theo thông tư 200/2014/TT-BTC và các qui định của Nhà nước có hiệu lực.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên tắc tính giá trị hàng tồn kho :được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Đối với tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cảng Nha Trang, nguyên giá được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.



Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán và kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của các cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 -Doanh thu và thu nhập khác và hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất bán trong kỳ. Ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT ...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán ; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản pháp luật có hiệu lực khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trợ cấp thôi việc :

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

- Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	USD	VND (kể cả qui đổi)	USD	VND (kể cả qui đổi)
- Tiền mặt		334,060,472		352,139,081
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494.43	3,083,872,630	494.43	2,282,131,243
- Các khoản tương đương tiền(gửi kỳ hạn <3T)		16,684,069,803		2,100,000,000
Cộng	494.43	20,102,002,905	494.43	4,734,270,324

2 - Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị CP

- Tổng giá trị

trái phiếu

- Các khoản

đầu tư khác

- Lý do thay đổi

+ Số lượng

+ Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	24,252,280,000	24,252,280,000	32,885,920,000	32,885,920,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	24,252,280,000	24,252,280,000	32,885,920,000	32,885,920,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con:						
Cty TNHH MTV Đầu tư XD Cảng Vân Phong				13,500,000,000		
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty TNHH Cảng Vân Phong);	13,500,000,000					
Tổng cộng	13,500,000,000			13,500,000,000		

- Đầu tư vào

công ty con:

Cty TNHH

MTV Đầu tư

XD Cảng Vân

Phong

- Đầu tư vào

đơn vị khác

(Cty TNHH

Cảng Vân

Phong);

Tổng cộng

3 - Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Cty TNHH Thịnh Đức Tiến

- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH

- Khách hàng khác

Số cuối quý

6,830,082,682

1,107,063,495

2,080,710,645

3,642,308,542

Số đầu năm

6,062,583,137

895,789,125

1,934,925,025

3,231,868,987

b. Phải thu khách hàng dài hạn

4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH Nam Long	2,845,926,155	2,845,926,155
- Công ty TNHH TM thép Đại Vỹ	-	-
- Cty CP Tư vấn đầu tư công trình hàng hải VN	220,000,000	-
- Cty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	371,462,140	-
- Các khoản trả người bán ngắn hạn khác	396,948,825	173,061,078
Cộng	3,834,337,120	3,018,987,233

5 - Phải thu khác	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1,907,131,771	2,333,322,520
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-
- Phải thu tạm ứng người lao động;	265,200,000	202,600,000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	810,023,485	810,023,485
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	636,009,286	1,005,668,035
- Phải thu Chi cục hàng hải Phía Nam	95,899,000	95,899,000
- Phải thu bên liên quan-UBND tỉnh K/Hoà(phí thẩm định giá)	100,000,000	100,000,000
- Phải thu khác.	-	119,132,000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1,907,131,771	2,333,322,520

6 - Nợ xấu

Số cuối quý		Số đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

* Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

	1,183,133,140	8,680,351	1,183,133,140	8,680,351	
- Công ty TNHH Quỳnh Hưng	150,000,000	-	150,000,000	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	171,812,078	-	171,812,078	-	-
- Cty CP Vinalines Nha Trang	167,927,170	-	167,927,170	-	-
- Cty CP Vận tải dầu khí VN-CN Khánh Hoà	62,236,946	-	62,236,946	-	-
- Các khoản quá hạn khác	631,156,946	8,680,351	631,156,946	8,680,351	-
* Khả năng thu hồi nợ Phải thu quá hạn.					
Cộng	1,183,133,140	8,680,351	1,183,133,140	8,680,351	

7 - Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	3,840,000	-	7,055,384	-
- Công cụ, dụng cụ;	3,667,821	-	1,072,821	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
Cộng	7,507,821	-	8,128,205	-

8 - Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- XDCB

Cộng

Số cuối quý

200,881,818

200,881,818

Số đầu năm

200,881,818

200,881,818

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTài TDẫn	TBị DCụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :					
1. Số dư đầu năm :	275,155,548,966	1,260,331,544	16,164,476,926	32,072,353	292,612,429,789
2. Tăng trong kỳ	133,907,465	-	-	-	133,907,465
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	133,907,465	-	-	-	133,907,465
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(1,225,676,530)	-	-	-	(1,225,676,530)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(1,225,676,530)	-	-	-	(1,225,676,530)
4. Số dư cuối năm	274,063,779,901	1,260,331,544	16,164,476,926	32,072,353	291,520,660,724
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm :	92,443,980,397	1,121,682,676	13,631,405,329	21,328,116	107,218,396,518
2. Tăng trong kỳ	4,113,593,941	27,022,385	446,206,050	641,448	4,587,463,824
- Khấu hao trong năm	4,113,593,941	27,022,385	446,206,050	641,448	4,587,463,824
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(51,069,855)	-	-	-	(51,069,855)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(51,069,855)	-	-	-	(51,069,855)
4. Số dư cuối năm	96,506,504,483	1,148,705,061	14,077,611,379	21,969,564	111,754,790,487
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	182,711,568,569	138,648,868	2,533,071,597	10,744,237	185,394,033,271
- Tại ngày cuối năm	177,557,275,418	111,626,483	2,086,865,547	10,102,789	179,765,870,237

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

3,671,321,203

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	20,668,542,954	2,120,553,849	-	22,789,096,803
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	20,668,542,954	2,120,553,849	-	22,789,096,803
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	(14,446,478,230)	(811,531,415)	-	(15,258,009,645)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	(14,446,478,230)	(811,531,415)	-	(15,258,009,645)

- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	6,222,064,724	1,309,022,434	-	7,531,087,158
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	6,222,064,724	1,309,022,434	-	7,531,087,158
- Nhà và quyền sử dụng đất				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;

- Lợi thế kinh doanh

- Chi phí nhiên liệu

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Chi phí bảo hiểm

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Chi phí sửa chữa tàu

- Các khoản khác

Số cuối quý

195,903,763

Số đầu năm

149,085,710

190,603,851

125,235,059

1,316,272

2,391,575

3,983,640

21,459,076

806,542,740

221,053,471

806,542,740

221,053,471

Cộng

1,002,446,503

370,139,181

12 - Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân

- Công ty TNHH Tân Vinh Phúc, Nha Trang

- Công ty xăng dầu Phú Khánh

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

Số cuối quý		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
3,002,310,647		3,014,843,292	
2,609,002,399		2,609,002,399	
-		220,047,850	
220,539,600		-	
172,768,648		185,793,043	
-		-	
3,002,310,647		3,014,843,292	

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

13 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

- Công ty TNHH TMDV Xây dựng Khánh Vinh

- CTy Cổ Phần Điện Tử Tin Học Hoá Chất

- Các khoản người mua trả tiền trước khác

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

- 3,693,800

81,000,000

2,447,224

83,447,224

-

2,447,324

6,141,124

14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp LK	Đã nộp LK	Số cuối quý
- Thuế GTGT	612,690,159	1,782,105,315	2,150,975,053	243,820,421
- Thuế TNDN	(635,214,551)	640,081,054	-	4,866,503
- Thuế thu nhập cá nhân	87,240,354	(2,903,750)	125,949,654	(41,613,050)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,372,284,500	1,372,284,500	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	64,715,962	3,794,567,119	3,652,209,207	207,073,874

Đầu năm

Số cuối quý

a. Phải nộp

699,930,513

248,686,924

b. Phải thu

635,214,551

41,613,050

15 - Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Chi phí dịch vụ

- Chi phí hoa hồng

- Tiền ăn giữa ca

- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

1,163,863,057

554,669,796

1,051,298,082

550,790,523

-

-

-

-

112,564,975

3,879,273

1,163,863,057

554,669,796

16 - Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn

Cộng

Số cuối quý

Số đầu năm

25,903,739

3,724,111

27,487,097

21,909,584

724,000,000

114,000,000

130,813,626

334,919,933

908,204,462

474,553,628

17 - Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b. Dài hạn

Số cuối quý

Số đầu năm

302,297,609

305,024,882

* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận :

18 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	LN sau thuế	Nguồn vốn	Tổng
--	------------	-------------	-----------	------

	của chủ sở hữu	chưa phân phối và các quỹ	đầu tư XDCB	cộng
Số dư đầu năm trước	245,390,490,000	(2,598,053,317)	-	242,792,436,683
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	2,890,708,856	-	2,890,708,856
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	245,390,490,000	292,655,539	-	245,683,145,539
Số dư đầu năm nay	245,390,490,000	(67,920,651)	-	245,322,569,349
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	2,521,654,892	-	2,521,654,892
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	245,390,490,000	2,453,734,241	-	247,844,224,241

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang
- Vốn góp của các đối tượng khác
- UBND tỉnh Khánh Hòa

Số cuối quý

Số đầu năm

74,922,400,000

74,922,400,000

19,760,000,000

19,760,000,000

150,708,090,000

150,708,090,000

Cộng

245,390,490,000

245,390,490,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối quý

Số đầu năm

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp Cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

Số cuối quý

Số đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

24,539,049

24,539,049

24,539,049

24,539,049

24,539,049

24,539,049

-

-

-

-

-

-

-

-

24,539,049

24,539,049

24,539,049

24,539,049

-

-

10,000

10,000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

19 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

* Phải trả người lao động :

Số cuối quý

Số đầu năm

4,247,754,112

3,813,359,591

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên
(Tạm trích theo quỹ lương được duyệt năm trước)

Trong đó :

- Quỹ lương Ban Điều hành :	412,029,291	254,582,291
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát chưa chi :	45,000,000	45,000,000
- Quỹ lương đơn giá :	3,790,724,821	3,513,777,300

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
* Sản lượng thông qua (Tấn)		179,503	192,819
a. Tổng doanh thu			-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		12,566,085,137	12,025,981,388
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư :		1,963,367,271	1,561,935,453
	Cộng	14,529,452,408	13,587,916,841
b. Trong đó : Doanh thu đối với các bên liên quan			-
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh			-
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm trước
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
	Cộng	-	-
3 - Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		9,666,761,707	9,318,058,269
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư (Chi phí trực tiếp)		395,145,402	319,759,623
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
	Cộng	10,061,907,109	9,637,817,892
4 - Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		581,356,054	826,070,621
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		1,317,486	1,389,221
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
	Cộng	582,673,540	827,459,842
5 - Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		-	104,513,889
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		1,166,190	142,462
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
	Cộng	1,166,190	104,656,351
6 - Thu nhập khác		Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-

- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản khác.		9,951,000
	Cộng	9,951,000

7 - Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	-	-
	Cộng	-

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,806,189,649	4,083,182,162
- Chi phí nhân viên quản lý	2,072,102,910	1,733,895,303
- Chi phí vật liệu quản lý	43,405,624	25,081,119
- Chi phí đồ dùng văn phòng	32,945,455	477,069,726
- Chi phí khấu hao TSCĐ	135,925,866	142,599,801
- Thuế, phí và lệ phí	708,260,300	680,875,000
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187,683,819	169,376,801
- Chi phí bằng tiền khác	625,865,675	854,284,412
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12,000,000	-
- Chi phí bằng tiền khác	12,000,000	-
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542,726,794	1,266,732,768
- Chi phí nhân công	5,376,914,417	4,885,614,897
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,690,337,550	2,565,989,001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,923,992,022	3,467,503,976
- Chi phí khác bằng tiền	1,346,125,975	1,535,159,412
	Cộng	13,880,096,758

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	1,230,863,000	599,671,278
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	(226,696)	(226,756)
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	32,395,000	10,200,000
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN :	1,263,031,304	609,644,522
- Chuyển lỗ năm trước:	-	(2,538,969,657)
- Thuế suất thuế TNDN :	20%	20%
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	252,606,261	92,546,891
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	252,606,261	92,546,891

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 - Cảng cam kết không rút tiền gửi kỳ hạn trước hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Số liệu năm trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) đã được công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, CN Nha Trang kiểm toán và được trình bày và phân loại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác :
+ Công ty đã giảm phần vốn góp tại công ty con TNHH Cảng Vân Phong còn 18 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 15% theo nghị quyết 01/NQ-HĐQT ngày 04/02/2017.

Nha Trang, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Thal
Nguyễn Lạc Thái



Mai Đình Vũ